Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
Cơ quan: Tỉnh Tây Ninh
Thời gian ký: 10.12.2019 09:13:18 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 460 /BC-UBND	*Tây Ninh, ngày 10 tháng 12 năm 2019*

BÁO CÁO
Kết quả điều tra, khảo sát chi phí sản xuất, tính giá thành thóc vụ Hè Thu 2019 trên địa bàn tỉnh

Căn cứ Thông tư số 77/2018/TT-BTC ngày 17/8/2018 của Bộ Tài chính về việc quy định về phương pháp điều tra, xác minh chi phí sản xuất, tính giá thành sản xuất thóc hàng hóa các vụ sản xuất trong năm;

Thực hiện Công văn số 6303/BTC-QLG ngày 04/06/2019 của Bộ Tài chính về việc điều tra chi phí sản xuất và giá thành thóc.

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo kết quả điều tra, khảo sát chi phí sản xuất, tính giá thành sản xuất thóc hàng hóa vụ Hè Thu 2019 trên địa bàn tỉnh như sau:

I. PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT

1. Đối tượng khảo sát

- Vùng khảo sát trong tỉnh (03 huyện): Dương Minh Châu, Trảng Bàng, Châu Thành.

- Vùng khảo sát trong huyện (09 xã): Chà Là, xã Phước Minh, xã Suối Đá (huyện Dương Minh Châu); Phước Lưu, Bình Thạnh, Phước Chỉ (huyện Trảng Bàng); An Bình, Thanh Điền, Trí Bình (huyện Châu Thành).

- Đối tượng khảo sát: là hộ dân thực tế có sản xuất thóc thuộc vùng khảo sát đã chọn, mỗi địa bàn xã chọn tối thiểu 15 hộ sản xuất thóc theo tiêu chí (nhóm hộ sản xuất có năng suất thóc cao, nhóm hộ sản xuất có năng suất thóc trung bình và nhóm hộ có năng suất thóc dưới trung bình) và kết hợp với các tiêu chí về chất lượng thóc.

2. Phương pháp điều tra, khảo sát

- Phương pháp phỏng vấn hồi tưởng của hộ sản xuất kết hợp với xác minh thực tế điều kiện sản xuất kinh doanh, tình hình thị trường và đối chiếu với các định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ quan có thẩm quyền ban hành áp dụng trong vùng khảo sát.

- So sánh, đối chiếu kết quả điều tra thực tế với các số liệu thống kê, giá thị trường tại thời điểm hoặc gần nhất với thời điểm cần xác định chi phí sản xuất và tính giá thành thóc.

- Trường hợp chi phí vật chất, công lao động có giá thị trường thì lấy theo giá thị trường. Nếu không xác định được giá thị trường thì lấy giá trung bình giữa số liệu thống kê tối đa 3 năm liền kề trước và giá bình quân của các hộ được điều tra, phỏng vấn cung cấp.

II. TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA, KHẢO SÁT

1. Huyện Dương Minh Châu

a) Xã Chà Là

- Tổng chi phí sản xuất: 15.607.000 đồng/ha
- Giá thành sản phẩm: 3.076 đồng/kg

b) Xã Phước Minh

- Tổng chi phí sản xuất: 17.242.000 đồng/ha
- Giá thành sản phẩm: 3.444 đồng/kg

c) Xã Suối Đá

- Tổng chi phí sản xuất: 16.544.266 đồng/ha
- Giá thành sản phẩm: 3.545 đồng/kg

d) Tổng hợp kết quả điều tra, khảo sát huyện Dương Minh Châu:

- Tổng chi phí sản xuất: (1) + (2) + (3) = 16.464.422 đồng/ha
- Giá thành sản phẩm: 3.355 đồng/kg

2. Huyện Trảng Bàng

a) Xã Phước Lưu

- Tổng chi phí sản xuất: 15.822.333 đồng/ha
- Giá thành sản phẩm: 2.880 đồng/kg

b) Xã Bình Thạnh

- Tổng hợp chi phí sản xuất: 15.428.666 đồng/ha
- Giá thành sản phẩm: 2.829 đồng/kg

c) Xã Phước Chỉ

- Tổng hợp chi phí sản xuất: 15.690.666 đồng/ha
- Giá thành sản phẩm: 2.860 đồng/kg

d) Tổng hợp kết quả điều tra, khảo sát huyện Trảng Bàng

- Tổng chi phí sản xuất: 15.647.222 đồng/ha
- Giá thành sản phẩm: 2.856 đồng/kg

3. Huyện Châu Thành

a) Xã An Bình

- Tổng chi phí sản xuất: 14.454.600 đồng/ha
- Giá thành sản phẩm: 2.356 đồng/kg

b) Xã Thanh Điền

- Tổng chi phí sản xuất: 13.697.066 đồng/ha
- Giá thành sản phẩm: 2.282 đồng/kg

c) Xã Trí Bình

- Tổng chi phí sản xuất: 16.095.511 đồng/ha
- Giá thành sản phẩm: 2.515 đồng/kg

d) Tổng hợp kết quả điều tra, khảo sát huyện Châu Thành

- Tổng chi phí sản xuất: 14.749.059 đồng/ha
- Giá thành sản phẩm: 2.385 đồng/kg

4. Tổng hợp kết quả điều tra, khảo sát trong tỉnh

- Tổng chi phí sản xuất: 15.620.234 đồng/ha
- Giá thành sản phẩm: 2.866 đồng/kg

(Bảng tổng hợp chi phí sản xuất kèm theo)

Trên đây là báo cáo kết quả điều tra, khảo sát chi phí sản xuất, tính giá thành sản xuất thóc hàng hóa vụ Hè Thu 2019 trên địa bàn tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Tài chính./.

Nơi nhận:
- Bộ Tài chính;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- CVP, PVP Long, Nhung;
- Phòng KTTC (Thảo);
- Lưu: VT, VP.

(Dương Thảo 2019 27. BC)
6

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Văn Chiến

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ, ĐIỀU TRA KHẢO SÁT CHI PHÍ SẢN XUẤT THÓC VỤ HÈ THU NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 460 /BC-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh)

Huyện Dương Minh Châu	SUỐI ĐÁ			CHÀ LÀ			PHƯỚC MINH			Giá bình quân
	Diện tích (ha)	Tổng chi phí (đồng/ha)	Năng suất (kg/ha)	Diện tích (ha)	Tổng chi phí (đồng/ha)	Năng suất (kg/ha)	Diện tích (ha)	Tổng chi phí (đồng/ha)	Năng suất (kg/ha)	
1	1	16.895.000	4.200	1	15.905.000	5.000	1	17.480.000	4.000	
2	1	17.120.000	4.950	1	15.890.000	5.200	2	17.770.000	4.500	
3	2	16.725.000	5.000	1	15.525.000	5.200	1	19.410.000	4.800	
4	1	17.305.000	4.950	4	15.965.000	5.000	1	18.380.000	5.500	
5	1	15.250.000	4.700	1	15.540.000	5.200	1	12.075.000	4.000	
6	1	16.185.000	4.850	1	15.505.000	5.000	3	17.780.000	6.000	
7	1	15.410.000	4.900	1	15.820.000	5.000	1	17.200.000	5.000	
8	1	18.874.000	4.700	1	15.320.000	5.000	1	15.405.000	5.000	
9	1	15.541.000	3.900	2	15.470.000	5.000	1	16.360.000	4.500	
10	1	17.500.000	5.000	1	15.190.000	5.000	2	19.080.000	5.500	
11	1	16.510.000	4.500	3	15.380.000	5.000	4	20.240.000	6.000	
12	1	16.210.000	4.800	3	15.335.000	5.000	1	17.150.000	4.800	
13	1	17.844.000	4.150	2	15.435.000	5.000	1	18.100.000	6.000	
14	1	15.550.000	4.800	1	16.145.000	5.500	1	16.500.000	4.500	
15	1	15.245.000	4.600	1	15.680.000	5.000	1	15.700.000	5.000	
TỔNG	**15**	**248.164.000**	**70.000**	**22**	**234.105.000**	**76.100**	**22**	**258.630.000**	**75.100**	
GIÁ THÀNH		**3.545**			**3.076**			**3.444**		**3.355**
Huyện Trảng Bàng	**PHƯỚC LƯU**			**BÌNH THẠNH**			**PHƯỚC CHỈ**			
	Diện tích (ha)	Tổng chi phí (đồng/ha)	Năng suất (kg/ha)	Diện tích (ha)	Tổng chi phí (đồng/ha)	Năng suất (kg/ha)	Diện tích (ha)	Tổng chi phí (đồng/ha)	Năng suất (kg/ha)	
1	2	17.890.000	6.000	5	15.930.000	5.500	4	17.890.000	6.000	
2	2	17.890.000	6.000	2	15.255.000	5.000	4	14.275.000	6.000	
3	3	14.275.000	6.000	3	15.255.000	5.000	3	14.945.000	5.500	
4	2	15.255.000	5.000	2	15.255.000	5.000	2	15.930.000	5.500	
5	2	15.255.000	5.000	2	15.255.000	5.000	2	17.890.000	6.000	
6	2	15.255.000	5.000	4	15.255.000	5.000	3	15.930.000	5.500	
7	1	15.255.000	5.000	2	14.945.000	5.500	2	15.930.000	5.500	
8	1	14.945.000	5.500	2	14.945.000	5.500	2	14.945.000	5.500	
9	2	14.945.000	5.500	3	14.945.000	5.500	3	15.255.000	5.000	

Huyện Trảng Bàng	PHƯỚC LƯU			BÌNH THẠNH			PHƯỚC CHỈ			
	Diện tích (ha)	Tổng chi phí (đồng/ha)	Năng suất (kg/ha)	Diện tích (ha)	Tổng chi phí (đồng/ha)	Năng suất (kg/ha)	Diện tích (ha)	Tổng chi phí (đồng/ha)	Năng suất (kg/ha)	
10	3	14.945.000	5.500	3	14.945.000	5.500	2	15.255.000	5.000	
11	8	14.945.000	5.500	1	15.930.000	5.500	3	15.255.000	5.000	
12	2	15.255.000	5.000	2	17.075.000	5.800	1	15.255.000	5.000	
13	4	17.075.000	5.800	1	17.890.000	6.000	2	17.075.000	5.800	
14	3	17.075.000	5.800	2	14.275.000	6.000	2	15.255.000	5.000	
15	4	17.075.000	5.800	4	14.275.000	6.000	4	14.275.000	6.000	
TỔNG	**40**	**237.335.000**	**82.400**	**38**	**231.430.000**	**81.800**	**39**	**235.360.000**	**82.300**	
GIÁ THÀNH		**2.880**			**2.829**			**2.860**		**2.856**
Huyện Châu Thành	**An Bình**			**Thanh Điền**			**Trí Bình**			
	Diện tích (ha)	Tổng chi phí (đồng/ha)	Năng suất (kg/ha)	Diện tích (ha)	Tổng chi phí (đồng/ha)	Năng suất (kg/ha)	Diện tích (ha)	Tổng chi phí (đồng/ha)	Năng suất (kg/ha)	
1	1	16.095.000	6.500	2	14.735.000	6.000	2	14.496.000	6.000	
2	1	13.299.000	6.000	2	14.147.000	6.000	1	18.950.000	6.500	
3	4	14.246.000	6.500	2	13.452.000	6.000	2	13.886.000	6.000	
4	1	15.473.000	6.000	1	13.272.000	6.000	4	15.181.000	6.000	
5	3	14.450.000	6.000	2	13.217.000	6.000	1	15.198.670	6.030	
6	2	14.012.000	6.000	1	13.967.000	6.000	1	15.604.000	6.890	
7	2	15.268.000	6.200	1	12.850.000	6.000	4	14.164.000	6.000	
8	2	14.150.000	6.200	1	13.487.000	6.000	1	16.608.000	6.600	
9	1	13.212.000	6.000	2	14.147.000	6.000	2	14.494.000	6.700	
10	1	14.245.000	6.000	2	13.102.000	6.000	2	17.720.000	6.300	
11	2	15.182.000	6.200	1	14.235.000	6.000	2	17.480.000	6.800	
12	2	13.424.000	6.000	2	14.055.000	6.000	1	16.132.000	6.600	
13	2	13.547.000	6.200	1	13.235.000	6.000	4	17.002.000	6.300	
14	1	16.129.000	6.200	2	14.555.000	6.000	2	17.386.000	6.000	
15	2	14.087.000	6.000	1	13.000.000	6.000	1	17.131.000	7.240	
TỔNG	**26**	**216.819.000**	**92.000**	**21**	**205.456.000**	**90.000**	**29**	**241.432.670**	**95.960**	
GIÁ THÀNH		**2.357**			**2.283**			**2.516**		**2.385**
GIÁ THÀNH SẢN PHẨM BÌNH QUÂN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH (đồng/kg)										**2.866**